

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CẨM KHÊ
TỈNH PHÚ THỌ**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do - Hạnh Phúc**

Bản án số: 23/2019/HNGĐ-ST

Ngày 09-9-2020

V/v: Tranh chấp Hôn nhân và gia đình

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CẨM KHÊ -TỈNH PHÚ THỌ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Đỗ Thị Thảo

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Văn Trò

2. Ông Nguyễn Xuân Thu

- *Thư ký phiên toà:* Bà Phan Thị Hải- Thư ký Toà án nhân dân huyện Cẩm Khê, tỉnh Phú Thọ.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cẩm Khê, tỉnh Phú Thọ tham gia phiên tòa:* Bà Nguyễn Khánh Linh – Kiểm sát viên

Ngày 24 tháng 9 năm 2020, tại Trụ sở Toà án nhân dân huyện Cẩm Khê, tỉnh Phú Thọ xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 144/2020/TLST- HNGĐ ngày 15 tháng 6 năm 2020, về việc: “Tranh chấp hôn nhân và gia đình” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 27/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 10 tháng 8 năm 2020, giữa các đương sự:

1. **Nguyên đơn:** Chị Phạm Thị N, sinh năm 1991;

Địa chỉ: Khu 15, xã P, huyện C, tỉnh Phú Thọ (vắng mặt nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt)

2. **Bị đơn:** Anh Nguyễn Văn H, sinh năm 1987;

Địa chỉ: Khu 15, xã P, huyện C, tỉnh Phú Thọ (Vắng mặt tại phiên tòa lần thứ 02 không có lý do).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 09/6/2020 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là chị Phạm Thị N trình bày: Chị và anh Nguyễn Văn H tự nguyện kết hôn, có đăng ký tại UBND xã T, huyện T, tỉnh Phú Thọ ngày 20/9/2011. Sau khi kết hôn, vợ chồng sinh sống tại khu 15, xã P, huyện C, tỉnh Phú Thọ và làm ruộng. Quá trình

chung sống vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn bất đồng quan điểm sống, nên thường xuyên cãi nhau, anh H chơi bời, không quan tâm đến gia đình, cuộc sống vợ chồng nhiều áp lực, mệt mỏi, hôn nhân không hạnh phúc. Nhiều lần vợ chồng cũng tự hòa giải mâu thuẫn nhưng anh H không thay đổi. Sau đó chị N đi làm, khoảng bốn tháng trở lại đây (từ tháng 02/2020) vợ chồng sống ly thân, không quan tâm đến nhau. Nay chị N xác định tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, không thể khắc phục được, đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh H để ổn định cuộc sống.

+ Tại biên bản lấy lời khai ngày 27/7/2020 anh Nguyễn Văn H trình bày: Về thời gian kết hôn, quá trình chung sống, nguyên nhân mâu thuẫn, thời điểm vợ chồng sống ly thân như chị N trình bày, nhưng nguyên nhân mâu thuẫn của vợ chồng không có gì lớn đến mức phải ly hôn. Từ đầu năm 2020 chị N bỏ đi làm ăn tại huyện D, tỉnh Bình Dương, không quan tâm đến gia đình, nay chị N xin ly hôn anh không nhất trí nhưng anh cũng không cho chị N quay về nhà vì anh không còn tình cảm với chị N.

- Về con chung: Hai bên trình bày, vợ chồng có 01 con chung (là con nuôi) cháu Nguyễn Anh Thư- sinh ngày 01/02/2018, hiện đang ở với anh H. Ly hôn anh H xin được trực tiếp nuôi con, không yêu cầu chị N cấp dưỡng. Chị N đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật, nếu anh H xin trực tiếp nuôi con chị cũng nhất trí.

- Về tài sản chung; Nghĩa vụ chung về tài sản; Công sức: Hai bên trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết .

Tại phiên tòa, nguyên đơn có đề nghị vẫn giữ nguyên yêu cầu đã trình bày và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cẩm Khê phát biểu quan điểm:

- Về tố tụng dân sự: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Thẩm tra viên, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, đều thực hiện đúng quy định pháp luật tại các Điều 48, 97, 220 Bộ luật tố tụng dân sự. Quá trình giải quyết người tham gia tố tụng đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình theo quy định của pháp luật.

- Về giải quyết vụ án: Đề nghị HĐXX căn cứ vào: khoản 1 Điều 56; khoản 1, 3 Điều 81; Điều 82; Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Phạm Thị N được ly hôn anh Nguyễn Văn H.
2. Về con chung: Giao cho anh Nguyễn Văn H trực tiếp nuôi dưỡng con chung là Nguyễn Anh T - sinh ngày 01/02/2018. Chị N không phải cấp dưỡng nuôi con chung vì anh H không yêu cầu.
3. Về tài sản chung; Về nghĩa vụ chung về tài sản; Về công sức: Các đương sự không yêu cầu giải quyết.
4. Về án phí: Chị Phạm Thị N phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu chung cứ có trong hồ sơ vụ án, trên cơ sở xem xét đầy đủ toàn diện các chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng dân sự:

[1.1]. Tranh chấp giữa chị Phạm Thị N và anh Nguyễn Văn H là “Tranh chấp về hôn nhân và gia đình”. Bị đơn là anh H, có nơi cư trú tại xã P, huyện C, tỉnh Phú Thọ. Do vậy, vụ án thuộc thẩm quyền thụ lý, giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Cẩm Khê, tỉnh Phú Thọ là đúng quy định tại khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35 và khoản điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.2]. Nguyên đơn là chị Phạm Thị N, vắng mặt tại phiên tòa nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt, nên Hội đồng xét xử, xử vắng mặt nguyên đơn là đúng với quy định tại điểm a khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự.

Quá trình làm việc bị đơn anh H đã được tự khai trình bày quan điểm và đã được giao thông báo thụ lý, thông báo về phiên họp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, anh H có đề nghị Tòa án không tiến hành hòa giải nhưng do anh H không nhất trí ly hôn và xin nuôi con nên Tòa án vẫn tiến hành hòa giải nhưng anh H đều vắng mặt tại các phiên hòa giải của Tòa án, làm kéo dài thời gian giải quyết vụ án. Tòa án ra quyết định đưa vụ án ra xét xử, anh H được triệu tập họp lệ lần thứ nhất nhưng vắng mặt tại phiên tòa không có lý do, Hội đồng xét xử đã hoãn phiên tòa và tiến hành triệu tập họp lệ lần thứ 2 đối với anh Nguyễn Văn H, nhưng anh H vẫn vắng mặt không có lý do nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bị đơn là đúng với quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. Về ý kiến, yêu cầu của đương sự:

[2.1]. Về quan hệ hôn nhân: Hôn nhân giữa chị Phạm Thị N và anh và anh Nguyễn Văn H đảm bảo các điều kiện kết hôn và không thuộc trường hợp cấm kết

hôn theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình nên đó là hôn nhân hợp pháp. Kết quả xác minh, chính quyền địa phương, khu dân cư, đại diện hội phụ nữ nơi vợ chồng chị N, anh H sinh sống cho biết: “vợ chồng chị N, anh H có xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân do vợ chồng bất đồng với nhau về lối sống và làm ăn kinh tế, anh H không chín chu trong công việc nên vợ chồng xảy ra tranh cãi. Hiện tại chị N về nhà bố mẹ đẻ ở xã T, huyện T sinh sống. Đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người phụ nữ”.

Trong quá trình thụ lý giải quyết vụ án, chị N cương quyết đề nghị được ly hôn anh H, còn anh H mặc dù không đồng ý với yêu cầu xin ly hôn của chị N nhưng anh cũng không đồng ý cho chị N trở về nhà. Điều này chứng tỏ mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nhưng anh H không nhất trí ly hôn với chị N là không thật tâm. Do vậy, chị N đề nghị ly hôn là có căn cứ, cần chấp nhận. Việc anh H không nhất trí ly hôn là không có căn cứ chấp nhận.

[2.2]. Về con chung: Quá trình thu thập chứng cứ thấy rằng kể từ khi chị N đi làm ăn, cháu Nguyễn Anh Thư vẫn sinh sống với anh H và do anh H nuôi dưỡng nếu ly hôn anh xin nuôi con chung và không yêu cầu chị N cấp dưỡng. Tại phiên tòa chị N có đơn xin xét xử vắng mặt và có quan điểm nhất trí để anh H nuôi dưỡng con chung là cháu Nguyễn Anh T, sinh ngày 01/02/2018, chị không phải cấp dưỡng nuôi con là phù hợp với yêu cầu của các đương sự, đảm bảo sự phát triển ổn định của cháu Thư nên cần công nhận sự thỏa thuận của các đương sự về việc nuôi con chung và cấp dưỡng nuôi con.

[2.3]. Về tài sản chung; nghĩa vụ chung về tài sản; công sức: Hai bên không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3]. Về án phí: chị N phải chịu án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: khoản 1 Điều 56; Điều 58; khoản 1, 3 Điều 81; khoản 1, 3 Điều 82; Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 4 điều 147; điểm a, b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Phạm Thị N được ly hôn anh Nguyễn Văn H.
2. Về con chung:

2.1. Giao cho anh Nguyễn Văn H trực tiếp nuôi dưỡng con chung là cháu Nguyễn Anh T - sinh ngày 01/02/2018 cho; Chị Phạm Thị N không phải cấp dưỡng nuôi con chung vì anh H không yêu cầu.

2.2. Chị Phạm Thị N có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng giáo dục con chung không ai được cản trở.

3. Về án phí: Chị Phạm Thị N phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm. Nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0003636 ngày 15/6/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Cẩm Khê. Chị N đã nộp đủ án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm.

Chị N, anh H vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày bản án được giao cho chị N, anh H hợp lệ hoặc được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND huyện+ tỉnh;
- Các đương sự;
- Chi cục THADS h Cẩm Khê;
- UBND xã T;
- Lưu HS; VP.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

Đỗ Thị Thảo

